TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/DS-ST.
Ngày: 16-8-2017.
Về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Hùng Kiệt.

Ông Nguyễn Văn Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Trân là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2015/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2015, về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 13/2017/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trần Văn B (chết ngày 15/02/2015).

2. Bà Nguyễn Thị N.

Cùng cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Văn B:

1. Bà Nguyễn Thị N.

2. Ông Trần Thanh Đ (có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Trần Thị Thanh T; cư trú tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Văn B là bà Nguyễn Thị N: Bà Trần Thị Thanh T; cư trú tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 27/01/2015 và ngày 14/9/2015 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc T; cư trú tại ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ánh N; cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ánh N: Ông Trần Quốc T; cư trú tại ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn H; cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Văn P (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn A (vắng mặt).

3. Bà Phan Thị T (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị T (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Ngọc A; cư trú tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6. Bà Trần Kim X; cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 29 tháng 12 năm 2014 của các nguyên đơn Trần Văn B, Nguyễn Thị N và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị N và cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Trần Văn B bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Vào năm 1985, cha ruột của ông Trần Văn B là ông Trần Văn T1 (tên thường gọi là Q) cho vợ, chồng ông B và bà Nguyễn Thị N một nền đất thổ cư chiều ngang khoảng 14m, chiều dài khoảng 70m tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông B, bà N cất nhà ở đến năm 1993 do hoàn cảnh làm ăn và con ông, bà bị chết 03 người nên ông, bà buồn và dời nhà về ở tạm trên phần đất bên gia đình bà N cho đến nay. Phần đất ông Trần Văn T1 cho,

ông B và bà N chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không sang, nhượng cho ai, không biết vì lý do gì ông Trần Quốc T là con của ông Trần Văn T2 là em ruột của ông B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013 với nội dung là nhận thừa kế. Khi ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B, bà N không biết

Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án xử buộc Trần Quốc T phải giao trả phần diện tích đất ngang 14m, dài 70m thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông Trần Văn B (do ông B chết ngày 15/02/2015 có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Thanh Đ) và bà Nguyễn Thị N.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 11 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Văn B là ông Trần Thanh Đ trình bày:

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B, yêu cầu ông Trần Quốc T trả diện tích đất ngang 14m, dài 70m thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị N.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 26 tháng 01 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Quốc T trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 970,2m^2 thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là của ông nội ông tên Trần Văn T1 cho ông Trần Văn B ở khoảng 07 đến 08 năm, sau đó ông B đi nơi khác ở nên ông Trần Văn T1 cho cha ông T là ông Trần Văn T1 phần đất trên, ông T không nhớ thời gian cho cụ thể. Khi cho, ông T1 cho ông T2 02 liếp; 01 liếp thì cha, mẹ ông (ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị Ánh N) cất nhà ở, còn 01 liếp thì ông T2 trồng cây mà hiện nay đang tranh chấp, khi cho có làm giấy tờ hay không thì ông không biết. Sau đó, ông T2 đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Đến năm 2012, cha ông chết thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị Ánh N chuyển toàn bộ phần diện tích đất trên cho ông đứng tên quyền sử dụng đất thuộc trường hợp thừa kế và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013 với diện tích là 1.004m^2 thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Vào ngày 31/8/2013, ông T và bà N có ký tên chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất chiều ngang 07m x dài hết đất (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án có diện tích 480,33m^2) thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là một phần diện tích đất đang tranh chấp với giá 70.000.000 đồng, có làm hợp đồng bằng giấy tay, không có chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu đòi lại đất của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị N vì phần đất này ông được cho là hợp pháp.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2015 và ngày 06/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào ngày 31/8/2013, ông H có nhận chuyển nhượng 01 nền nhà đất thổ cư của ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Ánh N với diện tích chiều ngang 07m x dài hết đất (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án có diện tích 480,33m^2) thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Quốc T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2013 với giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Sau đó, ông H có thỏa thuận lại với bên ông T, bà N là quy định 03 năm sau cho chuộc lại (nhận chuyển nhượng lại) với giá 70.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng. Tuy nhiên đến nay đã quá thời hạn 03 năm nhưng ông T, bà N không chuộc lại diện tích đất trên. Ngày 18/4/2017, ông H có làm đơn xin yêu cầu xem xét với nội dung yêu cầu bên bà Ánh N, ông T trả lại cho ông H 70.000.000 đồng thì ông trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do hiện nay ông H đang quản lý đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng nay ông H thấy ông T chuyển nhượng đất cho ông H thì ông T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và ông H với ông T không có tranh chấp nên ông H không yêu cầu độc lập trong vụ án là buộc ông T, bà N trả lại tiền cho ông H. Khi nào ông H thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông H bị ảnh hưởng thì ông H sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 02 năm 2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha chồng bà là ông Trần Văn T1 cho chồng bà là ông Trần Văn T2 vào năm 1995, việc cho đất có làm giấy tờ hay không bà không biết và bà cũng không biết rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu. Đến năm 2004, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2012, ông Trần Văn T2 chết, bà Ánh N chuyển quyền sử dụng đất trên cho Trần Quốc T nhận thừa kế. Vào ngày 31/8/2013, bà Ánh N có ký tên cùng với Trần Quốc T có chuyển nhượng diện tích đất ngang 07m x dài 71,57m (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án có diện tích 480,33m^2) là một phần diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn H với giá chuyển nhượng 70.000.000 đồng. Bà Ánh N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì diện tích đất tranh chấp là do ông Trần Văn T1 cho ông Trần Văn T2, ông T2 chết, bà đã chuyển quyền sử dụng đất này cho Trần Quốc T thừa kế, đứng tên và khi ông Trần Văn T2 còn sống thì ông B, bà N không có tranh chấp gì, đến khi ông T2 chết thì mới xảy ra tranh chấp.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng

xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Trần Văn B, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ánh N, người làm chứng Nguyễn Ngọc A, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H và người làm chứng Huỳnh Văn P, Trần Văn A, Phan Thị T, Trần Thị T, Trần Kim X chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, các nguyên đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là của ông Trần Văn T1 cho các nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn B không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần diện tích đất trên là do ông Trần Văn T1 cho các nguyên đơn và bị đơn cũng không thừa nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với diện tích 970,2m^2 thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phải chịu án phí theo quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:**

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H. Người làm chứng Huỳnh Văn P, Trần Văn A, Phan Thị T, Trần Thị T, Trần Kim X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng.

[3] **Về nội dung:**

[4] Phần đất tranh chấp giữa các đương sự thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Quốc T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2013. Theo kết quả đo đạc thực tế tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 20/4/2015 và kết quả giám

định trích đo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Trần Đề ngày 27/5/2015, phần đất tranh chấp có diện tích 970,2 m^2 và có tứ cận như sau:

[5] - Hướng Đông Bắc giáp với thửa 823 có số đo: 8,44m + 61,84m (sau khi trừ lề và đường đal 05m);

[6] - Hướng Tây Bắc giáp Rạch có số đo: 13,27m;

[7] - Hướng Tây Nam giáp thửa 327, 328 có số đo: 8,98m + 60,06m (sau khi trừ lề và đường đal 05m);

[8] - Hướng Đông Nam giáp thửa 325 có số đo: 14m.

[9] Và trên phần đất tranh chấp có tài sản là các cây trồng trên đất gồm: Lá dừa nước loại A 30m^2; mận loại A 04 cây; xoài loại A 06 cây, loại B 06 cây; mít loại A 05 cây, loại B 03 cây; mãng cầu loại A 01 cây; dừa loại A 12 cây, loại C 07 cây; bạch đàn loại A 01 cây, loại C 03 cây; chuối loại A 03 cây; ổi loại B 02 cây; me loại A 01 cây; hoa kiểng loại A 01 cây.

[10] Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp là 970,2 m^2 thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Hội đồng xét xử xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 970,2 m^2.

[11] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc đất là của ông Trần Văn T1 (tên thường gọi là Q) là cha của ông Trần Văn B và ông Trần Văn T2. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh trong vụ án. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[12] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Trần Văn B trình bày phần đất tranh chấp có diện tích 970,2m^2 thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc của ông Trần Văn T1 là cha ruột của ông Trần Văn B cho ông B và bà N vào năm 1985, cho không có làm giấy tờ, cho có người làm chứng là bà Nguyễn Ngọc A và bà Trần Kim X, ông Huỳnh Văn P và cô, chú trong nhà đều biết việc cho đất, các nguyên đơn cất nhà ở được 08 năm, đến năm 1993 do hoàn cảnh nên dỡ nhà đi về bên gia đình bà N cất nhà ở cho đến nay. Phần đất trên ông B, bà N chưa làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không sang, nhượng cho ai, không biết vì lý do gì ông Trần Quốc T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013 với nội dung là nhận thừa kế. Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Văn B yêu cầu bị đơn ông Trần Quốc T phải giao trả phần diện tích đất tranh chấp nêu trên. Còn bị đơn Trần Quốc T trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông Trần Văn T cho ông Trần Văn T2, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Đến năm 2012, ông T2 chết thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị Ánh N chuyển toàn bộ phần

diện tích đất trên cho ông đứng tên quyền sử dụng đất theo thừa kế và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 vào ngày 26/8/2013 với diện tích là 1.004m^2 thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nay ông không đồng ý với yêu cầu đòi lại đất của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị N vì phần đất này ông được cho là hợp pháp.

[13] Xét lời trình bày của các nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn B, Hội đồng xét xử thấy rằng, các nguyên đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp ông Trần Văn T1 đã cho luôn các nguyên đơn vào năm 1985 và cất nhà ở đến năm 1993 do hoàn cảnh nên các nguyên đơn dỡ nhà đi nơi khác ở. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T trình bày do hoàn cảnh con bị chết nước và hai người con gái vừa mới sinh ra cũng chết, các nguyên đơn buồn nên dỡ nhà đi về bên gia đình bà N ở. Khi đó, ông B và bà N chưa có người con là ông Trần Thanh Đ và người làm chứng Nguyễn Ngọc A cũng xác nhận khi ông B, bà N dỡ nhà đi về bên gia đình bà N ở thì ông B và bà N chưa có người con là ông Trần Thanh Đ. Ông Trần Thanh Đ sinh năm 1990, như vậy lời trình bày của các nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn B về thời gian chuyển nhà đi nơi khác ở vào năm 1993 là không có cơ sở. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2015 và ngày 09/11/2016, người làm chứng Trần Văn A là em ruột của ông Trần Văn B và là anh ruột của ông Trần Văn T2 trình bày nguồn gốc đất của cha ông là ông Trần Văn T1 và bà Ngô Thị M (ông T1 và bà M đã chết) cho ông B cất nhà ở từ năm 1981 đến năm 1987 ông B dỡ nhà về bên bà N cất nhà ở cho đến nay. Sau khi ông B dỡ nhà đi nới khác ở thì ông T1 cho phần đất trên cho ông T2. Đến năn 2004, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T2 chết thì ông T đứng tên quyền sử dụng đất theo thừa kế. Tại phiên tòa, bà T, ông Đ, ông T trình bày các ông, bà không có mâu thuẫn gì với ông Trần Văn A nên lời trình bày của ông Trần Văn A là có cơ sở.

[14] Người làm chứng Nguyễn Ngọc A và Trần Kim X trình bày có nghe ông T1 nói cho ông B một nền nhà là phần đất tranh chấp hiện nay, cho nói miệng, không có làm giấy tờ, ông B và bà N có ở trên đất một thời gian thì dỡ nhà đi về bên đất gia đình bà N ở. Những người làm chứng chỉ nghe nói việc cho đất ở, không biết có cho luôn hay không nên không có cơ sở để khẳng định phần diện tích đất tranh chấp trên ông T1 đã cho luôn ông B và bà N.

[15] Tại Công văn số 24/PTNMT ngày 13/3/2017 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T cung cấp thông tin cho Tòa án (do Ủy ban nhân dân huyện T giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T cung cấp thông tin cho Tòa án) đã khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T2 số S103979 ngày 15/11/2004 và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quốc T số BN 820381 ngày 26/8/2013 là đúng quy định pháp luật và trước khi cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất có thẩm tra, đo đạc, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp và cũng không có khiếu nại.

[16] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Trần Quốc T trình bày các cây dừa lão do ông Trần Văn T1 trồng, các cây ăn trái, cây lâu năm khác (xoài, dừa, mít, ổi, bạch đàn …) do ông Trần Văn T2 trồng, ông B, bà N không có ý kiến gì đối với việc ông T2 trồng cây trên đất tranh chấp. Tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn B và là người đại diện cho bà N là bà Trần Thị Thanh T cũng thừa nhận các cây dừa lão do ông Trần Văn T1 trồng, các cây ăn trái, cây lâu năm khác (xoài, dừa, mít, ổi, bạch đàn …) do ông Trần Văn T2 trồng, ông B, bà N không có ý kiến gì đối với việc ông T2 trồng cây trên đất tranh chấp.

[17] Tại phiên tòa, bà T trình bày trước khi ông B chết thì ông B đang làm việc tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013 cho ông Trần Quốc T có thực hiện việc niêm yết công khai tại UBND xã T và tại Nhà Văn hóa ấp T, xã T từ ngày 04/6/2013 đến ngày 04/7/2013 nên bà T trình bày việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thì ông B không biết là không có cơ sở.

[18] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện nguyên đơn N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn B là bà T, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh phần diện tích đất tranh chấp là do ông Trần Văn T1 đã cho luôn các nguyên đơn vào năm 1985 nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[19] Theo Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ, việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[20] Từ những chứng cứ trên không có cơ sở để khẳng định diện tích đất tranh chấp 970,2m^2 thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013 cho ông Trần Quốc T đứng tên quyền sử dụng đất là phần đất mà ông Trần Văn T1 đã cho các nguyên đơn nên Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng quy định pháp luật

[21] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H vắng mặt và không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[22] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[23] Về chi phí giám định và định giá tài sản:

[24] Căn cứ vào khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự nguyên đơn Trần Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Thanh Đ) và Nguyễn Thị N phải chịu tiền chi phí giám định và chi định giá tài sản tranh chấp là 1.863.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 1.863.000 đồng.

[25] Về án phí dân sự:

[26] Xét thấy yêu cầu của các nguyên đơn không được chấp nhận nên các nguyên đơn có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92 khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

- Khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Thanh Đ) và Nguyễn Thị N đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn Trần Quốc T trả diện tích đất 970,2m^2 thuộc thửa số 710, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện Trần Đề cấp cho ông Trần Quốc T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 820381 ngày 26/8/2013. Vị trí, hình thể và số đo tứ cận của phần đất này được thể hiện cụ thể trong sơ đồ vị trí thửa đất đo đạc lập ngày 27/5/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T được đính kèm bản án.

2. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn Trần Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Thanh Đ) và Nguyễn Thị N phải chịu tiền chi phí giám định và chi định giá tài sản tranh chấp là 1.863.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 1.863.000 đồng, các đương sự đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Thanh Đ) và Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/ 004351 ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, như vậy các nguyên đơn đã nộp xong. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THA dân sự huyện Trần Đề;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn